

DANH SÁCH CẤP HỌC BỔNG NĂM HỌC 2010 – 2011
(Kèm theo quyết định số 602 /QĐ- HVHK ngày 04 tháng 10 năm 2011)

TT	HỌ	TÊN	LỚP	ĐIỂM	XẾP LOẠI	SỐ THÁNG	TIỀN /THÁNG	THÀNH TIỀN	KÝ NHẬN
ĐẠI HỌC NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH									
1	Nguyễn Thanh	Tuấn	QTKD1-K1	8.86	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
2	Nguyễn Thị Mỹ	Xuân	QTKD1-K1	8.33	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
3	Nguyễn Thị Mộng	Điệp	QTKD1-K1	8.26	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
4	Lê Nhật	Minh	QTKD1-K1	8.12	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
5	Đặng Huệ	Phương	QTKD1-K1	8.00	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
6	Huỳnh Lương Phương	Thảo	QTKD1-K1	8.00	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
7	Đặng Thị Thu	Hương	QTKD1-K1	7.95	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
8	Lê Thị Cẩm	Thanh	QTKD1-K1	7.88	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
9	Nguyễn Văn	Út	QTKD1-K1	7.88	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
10	Nguyễn Lê Nhi	Anh	QTKD1-K1	7.88	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
11	Từ Nguyễn Quỳnh	Điệp	QTKD1-K1	7.88	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
12	Huỳnh kim	Phụng	QTKD1-K1	7.74	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
13	Lê Ngọc Bảo	Linh	QTKD1-K1	7.69	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
14	Đặng Hoàng	Quân	QTKD1-K1	7.69	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
15	Nguyễn Thị Thu	Oanh	QTKD1-K1	7.67	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
16	Nguyễn Thị Kim	Hạnh	QTKD1-K1	7.64	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
17	Trần Thị Ngọc	Diễm	QTKD2-K1	8.76	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
18	Trần Quang	Luân	QTKD2-K1	8.64	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
19	Nguyễn Thị Trúc	Quỳnh	QTKD2-K1	8.62	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
20	Nguyễn Xuân Diễm	Quỳnh	QTKD2-K1	8.60	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
21	Võ Thị Thu	Oanh	QTKD2-K1	8.33	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
22	Phan Đình	Khôi	QTKD2-K1	8.12	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
23	Trần Thị Bích	Oanh	QTKD2-K1	8.12	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
24	Tô Trần Trang Thiên	Hương	QTKD2-K1	7.95	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
25	Nguyễn Thị Tố	Như	QTKD2-K1	7.88	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
26	Phạm Thị Thanh	Hoa	QTKD2-K1	7.81	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
27	Vũ Trịnh Hà	Thơ	QTKD2-K1	7.76	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
28	Trần Việt	Hùng	QTKD2-K1	7.64	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
29	Võ Hồng	Thanh	QTKD2-K1	7.64	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
30	Trần Nguyễn Thụy Ngọc	Bích	QTC1-K2	8.61	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
31	Bùi Đỗ	Quyên	QTC1-K2	8.55	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
32	Chu Thị My	Ly	QTC1-K2	8.48	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
33	Lê Thị Hạnh	An	QTC1-K2	8.39	GIỎI	10	320,000	3,200,000	

TT	HỌ	TÊN	LỚP	ĐIỂM	XẾP LOẠI	SỐ THÁNG	TIỀN /THÁNG	THÀNH TIỀN	KÝ NHẬN
34	Nguyễn Trần Lý	Khanh	QTC1-K2	8.32	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
35	Mai Thị Huỳnh	Ngân	QTC1-K2	8.27	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
36	Nguyễn Trần Bình	Nguyên	QTC1-K2	8.11	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
37	Đặng Thị Kim	Hoàng	QTC1-K2	8.05	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
38	Nguyễn Trần Trọng	Trí	QTC1-K2	8.02	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
39	Ngũ Thị Bích	Huệ	QTC1-K2	7.98	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
40	Vũ Thị	Hương	QTC1-K2	7.84	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
41	Chế Ngọc Vân	Khanh	QTC1-K2	7.64	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
42	Phan Thị Như	Quỳnh	QTC2-K2	8.55	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
43	Vòng Minh	Yến	QTC2-K2	8.20	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
44	Vũ Thị Hải	Yến	QTC2-K2	8.11	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
45	Trần Võ Phương	Thảo	QTC2-K2	8.07	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
46	Ngô Quốc Vương	Kỳ	QTC2-K2	8.02	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
47	Võ Chí	Hùng	QTC2-K2	7.98	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
48	Nguyễn Thuỳ	Linh	QTC2-K2	7.86	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
49	Dương Công	Thành	QTC2-K2	7.82	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
50	Phạm Thị Bích	Ngọc	QTC2-K2	7.73	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
51	Nguyễn Thị Thuỳ	Trang	QTC2-K2	7.71	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
52	Trần Nguyễn Ngọc	Anh	QTC2-K2	7.68	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
53	Nguyễn Văn	Hung	QTDL - K2	8.55	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
54	Nguyễn Thị Bích	Trâm	QTDL - K2	8.45	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
55	Hoàng Lê Phương	Trang	QTDL - K2	8.29	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
56	Nguyễn Phương	Thanh	QTDL - K2	8.21	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
57	Vũ Thị	Hằng	QTDL - K2	8.17	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
58	Phạm Ngọc Thuỳ	Trang	QTDL - K2	8.05	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
59	Hồ Xuân	Vĩnh	QTDL - K2	8.02	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
60	Phạm Thị	Nguyệt	QTDL - K2	7.83	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
61	Nguyễn Hoàng Kiều	Oanh	QTDL - K2	7.76	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
62	Võ Trung	Trực	QTDL - K2	7.76	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
63	Lâm Thùy	An	QTDL - K2	7.69	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
64	Đoàn Thanh	Hoàng	QTDL - K2	7.67	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
65	Nguyễn Thị Tường	Vỹ	QTDN1 - K2	8.21	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
66	Nguyễn Huỳnh Kim	Anh	QTDN1 - K2	8.02	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
67	Hoàng Thị Mỹ	Hạnh	QTDN1 - K2	7.96	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
68	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	QTDN1 - K2	7.90	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
69	Trần Ngọc	Điền	QTDN1 - K2	7.85	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
70	Ngô Thị Thanh	Huyền	QTDN1 - K2	7.77	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
71	Trần Việt	Hải	QTDN2 - K2	8.63	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
72	Phan Mai	Trinh	QTDN2 - K2	8.42	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
73	Khương Đạt	Long	QTDN2 - K2	8.31	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
74	Nguyễn Thị Mỹ	Diệu	QTDN2 - K2	8.15	GIỎI	10	320,000	3,200,000	

TT	HỌ	TÊN	LỚP	ĐIỂM	XẾP LOẠI	SỐ THÁNG	TIỀN /THÁNG	THÀNH TIỀN	KÝ NHẬN
75	Đỗ Triều	Anh	QTDN2 - K2	8.08	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
76	Hoàng Thị Kim	Thoa	QTDN2 - K2	7.92	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
77	Lê Anh	Thư	QTDN2 - K2	7.69	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
78	Võ Ngọc	Mai	QTDN2 - K2	7.67	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
79	Nguyễn Thị Minh	Lý	QTDN3 - K2	7.96	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
80	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	QTDN3 - K2	7.94	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
81	Nguyễn Hà	Bắc	QTDN3 - K2	7.90	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
82	Đỗ Thị	Thương	QTDN3 - K2	7.88	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
83	Bùi Thị Hồng	Thắm	QTDN3 - K2	7.77	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
84	Lương Trần Tố	Uyên	QTDN3 - K2	7.73	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
85	Đặng Thị Diệu	Linh	QTDN3 - K2	7.71	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
86	Đặng Thị	Phương	QTDN3 - K2	7.71	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
87	Trương Hoàng Tú	Viên	QTDN3 - K2	7.67	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
88	Hoàng Thị Anh	Đào	QTKD HK - K2	7.92	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
89	Nguyễn Tuyết	Thảo	QTKD HK - K2	7.91	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
90	Nguyễn Phạm Yên	Nhi	QTKD HK - K2	7.89	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
91	Hoàng Thị Khánh	Nhàn	QTKD HK - K2	7.83	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
92	Phạm Võ Minh	Trang	QTKD HK - K2	7.81	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
93	Vũ Thị	Hương	QTKD HK - K2	7.79	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
94	Nguyễn Ngọc Thanh	Trúc	QTKD HK - K2	7.72	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
95	Trần Phương Hồng	Anh	QTKD HK - K2	7.70	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
96	Vũ Thị Hồng	Phúc	QTKD HK - K2	7.70	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
97	Đỗ Thị Bích	Duyên	QTKD HK - K2	7.68	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
98	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	QTKD1 - K3	8.20	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
99	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	QTKD1 - K3	7.84	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
100	Trần Thị Kim	Bích	QTKD1 - K3	7.82	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
101	Trần Đức	Anh	QTKD1 - K3	7.64	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
102	Tạ Văn	Thế	QTKD1 - K3	7.64	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
103	Bùi Thúy	Hằng	QTKD2 - K3	7.70	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
104	Nguyễn Ngọc Đoan	Trang	QTKD2 - K3	7.68	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
105	Nguyễn Đình	Cường	QTKD2 - K3	7.66	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
106	Nguyễn Ngọc	Minh	QTKD3 - K3	8.04	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
107	Nguyễn Quỳnh	Như	QTKD3 - K3	8.00	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
108	Trần Đức	Khánh	QTKD3 - K3	7.92	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
109	Cao Thanh	Tuyền	QTKD3 - K3	7.90	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
110	Hà Như	Thảo	QTKD3 - K3	7.86	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
111	Nguyễn Thị Hương	Trà	QTKD3 - K3	7.82	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
112	Huỳnh Ngọc	Nhàn	QTKD3 - K3	7.76	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
113	Nguyễn Thị Cẩm	Uyên	QTKD3 - K3	7.70	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
114	Hoàng Thị	Trang	QTKD3 - K3	7.68	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
115	Trần Thị Mỹ	An	QTKD3 - K3	7.66	KHÁ	10	290,000	2,900,000	

TT	HỌ	TÊN	LỚP	ĐIỂM	XẾP LOẠI	SỐ THÁNG	TIỀN /THÁNG	THÀNH TIỀN	KÝ NHẬN
116	Lê Thị Ngọc	Mai	QTKD4 - K3	7.78	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
117	Hàng Thị Thanh	Phuong	QTKD4 - K3	7.76	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
118	Đặng Thùy	Liên	QTKD5 - K3	7.92	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
119	Lê Hồng Anh	Thư	QTKD5 - K3	7.86	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
120	Nguyễn Khánh	Chi	QTKD5 - K3	7.80	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
121	Nguyễn Trần Huyền	Nhiệm	QTKD5 - K3	7.78	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
122	Nguyễn Đan	Thùy	QTKD5 - K3	7.68	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
123	Nguyễn Lê ánh	Tuyết	QTKD5 - K3	7.68	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
124	Lê Thị Phương	Linh	QTKD6 - K3	8.40	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
125	Trần Ngọc Kim	Dung	QTKD6 - K3	8.16	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
126	Trần Khánh	Ngân	QTKD6 - K3	8.14	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
127	Lý Hồng	Tươi	QTKD6 - K3	8.10	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
128	Nguyễn Thúy	Nga	QTKD6 - K3	8.00	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
129	Bùi Nguyên	Thư	QTKD6 - K3	7.96	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
130	Trần Thị Xuân	Hiếu	QTKD6 - K3	7.94	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
131	Chung Phương	Thảo	QTKD6 - K3	7.80	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
132	Phan Thị Ngọc	Trâm	QTKD6 - K3	7.66	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
133	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	QTKD8 - K3	8.12	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
134	Phan Thị Hoài	Thu	QTKD8 - K3	7.78	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
135	Lê Ngọc	Phụng	QTKD8 - K3	7.74	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
136	Đỗ Thị Phương	Thảo	QTKD8 - K3	7.66	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
137	Hồ Thị Thu	Thảo	QTKD8 - K3	7.66	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
138	Đỗ Uyên	Tâm	QTKD3 - K4	7.72	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
139	Mạch Mỹ	Lệ	QTKD5 - K4	7.92	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
140	Hoàng Thị Kim	Quy	QTKD5 - K4	7.90	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
141	Nguyễn Long Minh	Phi	QTKD5 - K4	7.78	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
142	Lê Thị	Huyền	QTKD5 - K4	7.64	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
143	Nguyễn Thị Như	Ngọc	QTKD6 - K4	8.01	GIỎI	10	320,000	3,200,000	
144	Lê Hoàng Minh	Nguyệt	QTKD6 - K4	7.88	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
145	Huỳnh Lê Phương	Linh	QTKD6 - K4	7.80	KHÁ	10	290,000	2,900,000	
146	Lưu Ngọc	Vân	QTKD6 - K4	7.75	KHÁ	10	290,000	2,900,000	

ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG

147	Trần Nguyễn Minh	Toàn	CNĐV-K1	7.93	KHÁ	10	310,000	3,100,000	
148	Đoàn Nguyễn Minh	Châu	CNĐV-K1	7.91	KHÁ	10	310,000	3,100,000	
149	Đỗ Hùng	Vương	CNĐV-K1	7.73	KHÁ	10	310,000	3,100,000	
150	Trần Thanh	Long	CNĐV-K1	7.68	KHÁ	10	310,000	3,100,000	
151	Nguyễn Ngọc	Luân	CNĐV-K1	7.61	KHÁ	10	310,000	3,100,000	
152	Nguyễn Văn	Quyết	CNĐV-K1	7.43	KHÁ	10	310,000	3,100,000	
153	Lương Thị Ngọc	Trinh	CNĐV-K1	7.30	KHÁ	10	310,000	3,100,000	
154	Võ Thị Trúc	Phượng	CNĐV-K1	7.18	KHÁ	10	310,000	3,100,000	
155	Nguyễn Quang	Tây	CNĐV-K1	7.18	KHÁ	10	310,000	3,100,000	

TT	HỌ	TÊN	LỚP	ĐIỂM	XẾP LOẠI	SỐ THÁNG	TIỀN /THÁNG	THÀNH TIỀN	KÝ NHẬN
156	Võ Phi	Son	CNĐV1-K2	9.40	Xuất sắc	10	370,000	3,700,000	
157	Nguyễn Thế	Hiên	CNĐV1-K2	7.96	KHÁ	10	310,000	3,100,000	
158	Nguyễn Thanh	Hải	CNĐV1-K2	7.68	KHÁ	10	310,000	3,100,000	
159	Trần Minh	Thu	CNĐV1-K2	7.57	KHÁ	10	310,000	3,100,000	
160	Trần Kiêm	Hải	CNĐV1-K2	7.47	KHÁ	10	310,000	3,100,000	
161	Trang Quốc	Khải	CNĐV1-K2	7.26	KHÁ	10	310,000	3,100,000	
162	Lê Văn	Minh	CNĐV1-K2	7.13	KHÁ	10	310,000	3,100,000	
163	Trần Văn	Vinh	CNĐV1-K2	7.09	KHÁ	10	310,000	3,100,000	
164	Nhữ Thanh	Bình	CNĐV2-K2	7.68	KHÁ	10	310,000	3,100,000	
165	Lê Nhật	Bình	CNĐV2-K2	7.62	KHÁ	10	310,000	3,100,000	
166	Hoàng Thị Thủy	Dương	CNĐV2-K2	7.38	KHÁ	10	310,000	3,100,000	
167	Nguyễn Quang	Thiện	CNĐV2-K2	7.02	KHÁ	10	310,000	3,100,000	
168	Nguyễn Quốc	Trung	ĐV2-K3	8.56	GIỎI	10	340,000	3,400,000	
169	Bùi Thị Thanh	Tâm	ĐV2-K3	8.22	GIỎI	10	340,000	3,400,000	
170	Nguyễn Hoàng	Nghĩa	ĐV2-K3	8.03	GIỎI	10	340,000	3,400,000	
171	Phan Văn	Lũy	ĐV2-K3	7.81	KHÁ	10	310,000	3,100,000	
ĐẠI HỌC NGÀNH QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG BAY									
172	Trịnh Ngọc	Khánh	QLB-K2	8.20	GIỎI	10	340,000	3,400,000	
173	Lê Nguyễn Hồng	Phúc	QLB-K2	7.88	KHÁ	10	310,000	3,100,000	
174	Phùng Thiên	Lý	QLB-K2	7.73	KHÁ	10	310,000	3,100,000	
175	Hồ Thị Vũ	Hiên	QLB-K2	7.63	KHÁ	10	310,000	3,100,000	
176	Trần Hoàng	Linh	QLB-K2	7.63	KHÁ	10	310,000	3,100,000	
177	Vũ Đức	Thủy	QLB-K2	7.61	KHÁ	10	310,000	3,100,000	
178	Hà Thị Thanh	Vân	QLB - K3	8.47	GIỎI	10	340,000	3,400,000	
179	Lê Tấn Phạm Hồng	Chiến	QLB - K3	7.67	KHÁ	10	310,000	3,100,000	
180	Nguyễn Hữu	Ninh	QLB - K3	7.53	KHÁ	10	310,000	3,100,000	
181	Nguyễn Minh	Hải	QLB - K3	7.45	KHÁ	10	310,000	3,100,000	
182	Trương Thị Ngọc	Tuyền	QLB - K3	7.45	KHÁ	10	310,000	3,100,000	
183	Trần Ngọc Bích	Trâm	QLB - K4	8.02	GIỎI	10	340,000	3,400,000	
184	La Uyển	Hoa	QLB - K4	7.68	KHÁ	10	310,000	3,100,000	
185	Lê Thị Thúy	Vân	QLB - K4	7.59	KHÁ	10	310,000	3,100,000	
186	Lại Tiến	Tuyền	QLB - K4	7.52	KHÁ	10	310,000	3,100,000	
187	Nguyễn Hoàng Đình	Huân	QLB - K4	7.45	KHÁ	10	310,000	3,100,000	
CAO ĐẲNG NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH									
188	Phạm Thị	Hoa	QT1 - C2	7.73	KHÁ	10	250,000	2,500,000	
189	Trần Thị	Yến	QT1 - C2	7.63	KHÁ	10	250,000	2,500,000	
190	Trương Thị	Diện	QT1 - C2	7.60	KHÁ	10	250,000	2,500,000	
191	Đỗ Thị	Thúy	QT1 - C2	7.40	KHÁ	10	250,000	2,500,000	
192	Nguyễn Thị	Tho	QT1 - C2	7.38	KHÁ	10	250,000	2,500,000	
193	Nguyễn Mai Thùy	Trâm	QT1 - C2	7.29	KHÁ	10	250,000	2,500,000	

TT	HỌ	TÊN	LỚP	ĐIỂM	XẾP LOẠI	SỐ THÁNG	TIỀN /THÁNG	THÀNH TIỀN	KÝ NHẬN
194	Võ Thúy	Hà	QT1 - C2	7.27	KHÁ	10	250,000	2,500,000	
195	Ninh Tuấn	Anh	QT1 - C2	7.02	KHÁ	10	250,000	2,500,000	
196	Tạ Công	Hiền	QT1 - C2	7.02	KHÁ	10	250,000	2,500,000	
197	Phạm Thị Hồng	Vân	QT2 - C2	7.44	KHÁ	10	250,000	2,500,000	
198	Vũ Huỳnh	Trang	QT2 - C2	7.42	KHÁ	10	250,000	2,500,000	
199	Trần Minh	Trung	QT2 - C2	7.42	KHÁ	10	250,000	2,500,000	
200	Võ Thị Hương	Giang	QT2 - C2	7.33	KHÁ	10	250,000	2,500,000	
201	Nguyễn Văn	Ý	QT2 - C2	7.17	KHÁ	10	250,000	2,500,000	
202	Châu Thị Thùy	Vân	QT2 - C2	7.13	KHÁ	10	250,000	2,500,000	
203	Chu Thùy	Linh	QT2 - C2	7.00	KHÁ	10	250,000	2,500,000	
204	Võ Thị Tường	Vi	QTKD2 - C3	7.75	KHÁ	10	250,000	2,500,000	
205	Trần Thị Bạch	Tuyết	QTKD2 - C3	7.63	KHÁ	10	250,000	2,500,000	
CAO ĐẲNG NGÀNH ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG									
206	Nguyễn Hồng	Loan	ĐV-C2	7.31	KHÁ	10	250,000	2,500,000	
207	Lê Thu	Hà	ĐV-C2	7.15	KHÁ	10	250,000	2,500,000	
208	Võ Thị Diệu	Hiền	ĐV-C2	7.06	KHÁ	10	250,000	2,500,000	
209	Vũ Đức	Tâm	ĐV-C1	7.27	KHÁ	10	250,000	2,500,000	
TỔNG CỘNG							62,320,000	623,200,000	

GIÁM ĐỐC

DƯƠNG CAO THÁI NGUYÊN